TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24-5-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Minh Trinh
2. Ông Phạm Xoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phương, Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng *tham gia phiên tòa*: Bà Hà Thị Thu Hiếu – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Bích T** - Sinh năm 19xx - Địa chỉ: Đường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Lê Bá Y** - Sinh năm 19yy - Địa chỉ: Đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bà kết hôn với ông Lê Bá Y vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ đường P, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, là nhà của cha mẹ ông Y; đến năm 2008 vợ chồng chuyển về chung sống tại đường Đ, quận C, thành phố Đà Nẵng, là nhà của cha mẹ bà. Trong quá trình chung sống, đến năm 2018 thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai bất đồng về tính tình và quan điểm sống, ông Y ghen tuông không có cơ sở nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ông Lê Bá Y đã tiến hành cài định vị trên xe của bà, đe dọa bà, có lời nói không hay về bà với gia đình và người khác khiến mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình khuyên

giải nhiều lần nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi từ khoảng tháng 3 năm 2018 đến nay. Tại phiên tòa, bà T xác định không còn tình cảm với ông Y, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Bá Y.

- Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có có 01 con chung là Lê Nguyễn Minh A – sinh ngày 12/01/2006. Khi ly hôn, bà thống nhất giao cháu Lê Nguyễn Minh A cho ông Lê Bá Y trực tiếp nuôi dưỡng. Bà không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại Bản tự khai ngày 22/02/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Bá Y trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Bích T về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng. Trong quá trình chung, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn bất hòa từ năm 2018. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên đôi lúc cũng xảy ra cãi vả. Tại phiên tòa, ông Y thừa nhận nguyên nhân chủ yêu là do ghen tuông. Việc vợ chồng sống ly thân là do bà T tự ý dẫn theo con dọn ra khỏi nhà trong thời gian ông đi công tác xa. Nay bà T đề nghị ly hôn thì ông không đồng ý vì ông vẫn còn tình cảm với bà T; trong trường hợp yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở thì ông đề nghị Tòa án cho thêm thời gian để vợ chồng giải quyết vấn đề tài sản chung. Khi nào giải quyết xong về tài sản chung thì ông mới đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T.

- Về con chung: Ông Y xác định xác định ông và bà Nguyễn Thị Bích T có 01 con chung là Lê Nguyễn Minh A – sinh ngày 12/01/2006. Từ tết đến nay cháu Minh A đang sống với ông. Trường hợp ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không cần bà Nguyễn Thị Bích T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ chung nhưng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T về việc ly hôn với ông Lê Bá Y; giao con chung là cháu Lê Nguyễn Minh A cho ông Y nuôi dưỡng; ông Y không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên

không đề cập giải quyết. Bà T và ông Y không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Lê Bá Y có nơi cư trú tại đường P, quận C, thành phố Đà Nẵng nên vụ án do Tòa án nhân quận Hải Châu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Bá Y tự nguyện kết hôn vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện (Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2004 ngày 26/02/2004, quyển số 01/2004). Hôn nhân giữa bà T và ông Y đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Bích T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Lê Bá Y, còn ông Y không đồng ý ly hôn với bà T vì lý do vẫn còn tình cảm và đợi giải quyết xong vấn đề tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào lời khai của các đương sự cũng như các tài liệu, chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhận thấy: Bà T và ông Y đều thừa nhận giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khoảng năm 2018, nguyên nhân là do bất đồng tính tình và quan điểm sống, ông Y ghen tuông dẫn đến vợ chồng hay cãi vã; hai bên đã sống mỗi người một nơi từ năm 2018 đến nay. Việc này phù hợp với nội dung ghi nhận trong biên bản xác minh của Tòa án tại địa phương, thể hiện từ năm 2018 bà T và ông Y không còn chung sống cùng nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Y không đồng ý ly hôn với bà T, nhưng lý do ông Y đưa ra là vì muốn giải quyết xong vấn đề tài sản chung của vợ chồng mới đồng ý ly hôn. Lời trình bày của ông Y thể hiện việc ông không đồng ý ly hôn là vì mục đích khác chứ không hướng đến hàn gắn vợ chồng để xây dựng một gia đình hạnh phúc và bền vững. Tại phiên tòa, ông Y thay đổi lời khai, trình bày vẫn còn tình cảm với bà T, vợ chồng mâu thuẫn là do bà T có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác và ông vẫn mong bà T suy nghĩ lại. Tuy nhiên, ông Y không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh cho ý kiến của mình về nguyên nhân mâu thuẫn. Mặt khác, việc níu kéo từ một bên cũng không thể xây dựng được gia đình hạnh phúc. Do đó, Tòa án thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà Nguyễn Thị Bích T xin ly hôn là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích T.

[2.2] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Bá Y có 01 con chung là Lê Nguyễn Minh A – sinh ngày 12/01/2006. Khi ly hôn, bà T có nguyện vọng

giao cháu Minh A cho ông Y nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con. Ông Y đồng ý nuôi con trong trường hợp ly hôn và không yêu cầu bà T cấp dưỡng.

Tòa án xét thấy: Hiện nay cháu Lê Nguyễn Minh A đang do ông Y trực tiếp nuôi dưỡng, việc ông Y nhận nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với ý chí của hai bên cũng như quy định tại các điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình và phù hợp với nguyện vọng con chung nên chấp nhận.

Ông Lê Bá Y không yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích T cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Bá Y xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T đối với ông Lê Bá Y.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Lê Bá Y.

2. Về con chung:

- Giao cháu Lê Nguyễn Minh A – sinh ngày 12/01/2006 cho ông Lê Bá Y trực tiếp nuôi dưỡng.

- Bà Nguyễn Thị Bích T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Bá Y xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0006811 ngày 23/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu. Bà Nguyễn Thị Bích T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Bá Y có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- UBND phường V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Thảo